

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV ngày 05 ngày 03 tháng 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý văn hóa, mã số ngành: 8229042

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý văn hóa ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho học viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Tổ chức – Cán bộ, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng khoa Lịch sử và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Hoàng Anh Tuấn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

ĐỊNH HƯỚNG: NGHIÊN CỨU
NGÀNH: QUẢN LÝ VĂN HÓA
MÃ SỐ : 8229042

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2879 /QĐ-XHNV ngày 10 tháng 8 năm 2023 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Quản lý văn hóa

+ Tiếng Anh: Cultural Management

- Mã số ngành đào tạo: 8319042

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

- Thời gian đào tạo: 02 năm

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Quản lý văn hóa

+ Tiếng Anh: Master in Cultural Management

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo được xây dựng với triết lý: trên nền tảng cơ bản của lịch sử văn hóa Việt Nam, trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm lịch sử và thực tiễn của vấn đề quản lý văn hóa kết hợp với sự vận dụng của các lý thuyết và kinh nghiệm quản lý văn hóa của các nước trong khu vực và trên thế giới, chương trình đào tạo được xây dựng nhằm đưa đến sản phẩm được đào tạo không chỉ có năng lực trong quản lý văn hóa mà còn có khả năng tư vấn và thiết kế, xây dựng chính sách quản lý văn hóa trên bình diện quốc gia và địa phương.

Từ triết lý đào tạo đó mục tiêu chung của chương trình thạc sĩ Quản lý văn hóa nhằm đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng nghiên cứu, tổ chức, tư vấn, tham mưu và thực thi các vấn đề trong lĩnh vực quản lý văn hóa ở cả cấp vĩ mô và vi mô.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Kết thúc chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý văn hóa, học viên có các khả năng sau:

- Có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về quản lý văn hóa; nắm vững các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu về văn hóa, di sản, quản lý văn hóa;

- Có phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp; tư duy hệ thống và tư duy phân tích; khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; khả năng giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả; hội nhập môi trường quốc tế;

- Có năng lực tổ chức, quản lý các hoạt động văn hóa; xây dựng đề án, dự án quản lý văn hóa; tham mưu, tư vấn về văn hóa cho các cơ quan ban ngành ở trung ương và địa phương;

- Có khả năng tiếp tục nghiên cứu và học tập ở bậc tiến sĩ.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

3.2. Đối tượng tuyển sinh

3.2.1. Yêu cầu về văn bằng

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập. Trường hợp thí sinh phải học bổ sung kiến thức thì cần hoàn thành trước khi đăng ký dự tuyển và cần có 1 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đăng ký dự tuyển tính từ này kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự tuyển.

- Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.2.2. Yêu cầu về ngoại ngữ

- Có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu của chương trình đào tạo từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Năng lực ngoại ngữ được minh chứng qua một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- + Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn

ngữ nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do ĐHQGHN cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng được yêu cầu trình độ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, hoặc tương đương trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ cho đến ngày ký dự thi thạc sĩ được cấp bởi các cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN công nhận.

- Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài phải đạt trình độ tiếng Việt từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của chương trình đào tạo (nếu có).

3.2.3. Điều kiện khác

- Có lý lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Có đủ sức khỏe để học tập.
- Đáp ứng các yêu cầu khác của ĐHQGHN.

3.3. Danh mục ngành phù hợp và học phần bổ sung kiến thức

3.3.1. Danh mục ngành phù hợp

- Ngành phù hợp 1: Quản lý văn hoá, Lịch sử, Văn hoá học, Khoa học quản lý, Nhân học.

- Ngành phù hợp 2:

+ Các ngành trong nhóm ngành: Khác trong lĩnh vực nhân văn, Khu vực học, Văn thư- Lưu trữ- Bảo tàng;

+ Các ngành: Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành, Các ngành liên quan đến quản lý, Thông tin – Thư viện, Hán Nôm, Báo chí, Xã hội học, Quan hệ công chúng, Quản trị khách sạn, Quản trị văn phòng, Chính trị học, Tâm lý học, Công tác xã hội.

- Đối với các trường hợp ngành phù hợp khác, Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành lập Hội đồng chuyên môn để đánh giá mức độ phù hợp của người dự tuyển với ngành của Chương trình đào tạo, và xác định các học phần bổ sung tương ứng (nếu cần), đảm bảo đáp ứng chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và các quy định hiện hành; báo cáo ĐHQGHN trước khi tuyển sinh và chịu trách nhiệm về việc đánh giá chuyên môn này.

3.3.2. Danh mục học phần bổ sung kiến thức với đối tượng ngành phù hợp 2

STT	Học phần	Số tín chỉ
1	Lịch sử văn minh thế giới	3
2	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	3
3	Khoa học quản lý đại cương	3
4	Nhân học đại cương	3
5	Tổng quan về tôn giáo tín ngưỡng và lễ hội ở Việt Nam	3
Tổng cộng		15

3.4. Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh

- Theo chỉ tiêu được ĐHQGHN cấp hàng năm (dự kiến từ 20-25 học viên/ 1 năm).

- Kế hoạch tuyển sinh chi tiết được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hàng năm của ĐHQGHN, và đề án tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được ĐHQGHN phê duyệt (nếu có).

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

PLO 01: Phân tích thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin vào nhận thức và nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn và hoạt động thực tiễn của người học.

1.2. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành

PLO 2: Vận dụng những kiến thức mang tính lý luận và thực tiễn đã học vào trong các lĩnh vực của quản lý văn hóa như: quản lý di sản văn hóa phi vật thể, quản lý di sản văn hóa vật thể, quản lý lễ hội, quản lý các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng; các di sản kiến trúc, di sản Hán Nôm, công nghiệp văn hóa.

PLO 3: Phân tích, đánh giá, định lượng những điểm mạnh, điểm yếu, những điểm tiến bộ, hạn chế, những vấn đề tồn tại của các vấn đề văn hóa truyền thống và hiện tại trong lĩnh vực quản lý văn hóa như đánh giá những hạn chế, bất cập của công tác quản lý lễ hội, quản lý di sản, quản lý các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, văn hóa tộc người...

1.3 Nghiên cứu khoa học

PLO 4: Thông qua hoạt động nghiên cứu khoa học (thực hiện các chuyên đề

nghiên cứu, thực hiện luận văn thạc sĩ) người học có thể vận dụng các kiến thức đã học, sáng tạo thực hiện nghiên cứu độc lập, phân tích, đánh giá và đề xuất các giải pháp về những vấn đề cụ thể của văn hoá, quản lý văn hoá trong xã hội hiện nay.

2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

2.1. Kĩ năng chuyên môn

PLO 5: Độc lập thiết kế, đề xuất, xây dựng các phương án xử lý, các kế hoạch, các chiến lược, chính sách quản lý văn hóa một cách khoa học, đặc biệt là các tình huống văn hóa không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo... trên cơ sở sử dụng các lý thuyết và phương pháp hợp lý; ra quyết định, điều chỉnh, kiểm tra đối với những giải pháp, tham vấn trong quản lý văn hóa cho các tổ chức, cơ quan ban ngành trong nước và quốc tế.

PLO 6: Truyền đạt tri thức (thuyết trình, giảng dạy) dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với người khác.

2.2. Kĩ năng bổ trợ

PLO 7: Làm việc nhóm, tham gia phối hợp trong xây dựng đề tài nghiên cứu khoa học và triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong cơ cấu nhóm.

PLO 8: Sử dụng tiếng Anh tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc áp dụng cho Việt Nam trong công tác chuyên môn.

3. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và chịu trách nhiệm

PLO 9: Chủ động xây dựng kế hoạch nghiên cứu, quản lý, đánh giá và chịu trách nhiệm với những kết luận trong lĩnh vực chuyên môn.

PLO 10: Kết nối, thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác trong hoạt động nhóm, chịu trách nhiệm trong phần công việc của nhóm.

PLO 11: Trách nhiệm, làm việc chuyên nghiệp, khoa học, có tư duy phản biện, sáng tạo; có thái độ liêm chính học thuật và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, hợp tác tích cực trong các hoạt động chuyên môn.

PLO 12: Tôn trọng tính đa dạng, thể hiện ý thức xây dựng cộng đồng, cống hiến cho cộng đồng.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: **65** tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung: **09** tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: **30** tín chỉ
 - + Bắt buộc: 15 tín chỉ
 - + Tự chọn: 15 tín chỉ/ 48 tín chỉ
- Nghiên cứu khoa học và Luận văn: **26** tín chỉ
 - + Nghiên cứu khoa học: 12 tín chỉ
 - + Luận văn: 14 tín chỉ

2. Khung chương trình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I	Khối kiến thức chung		9				
1	PHI5002	Triết học <i>Philosophy</i>	4	55	10	135	
2	Ngoại ngữ B2* (chọn một trong các ngoại ngữ sau)		5	250	0	0	
	ENG5001	Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5	250	0	0	
	FRE5001	Tiếng Pháp B2 <i>French B2</i>	5	250	0	0	
	RUS5001	Tiếng Nga B2 <i>Russian B2</i>	5	250	0	0	
	CHI5001	Tiếng Trung B2 <i>Chinese B2</i>	5	250	0	0	
	WES5001	Tiếng Đức B2 <i>German B2</i>	5	250	0	0	
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành		30				
II.1	Các học phần bắt buộc		15				
3	HIS6314	Quản lý văn hóa - Lý thuyết và ứng dụng <i>Cultural management - Theory and Application</i>	3	39	12	99	
4	HIS6315	Văn hóa, quản lý văn hóa và phát triển bền vững <i>Culture, cultural management and sustainable</i>	3	39	12	99	

* Số tín chỉ của học phần ngoại ngữ B2 được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng không tính vào điểm trung bình chung tích lũy

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>development</i>					
5	HIS6316	Quản lý di sản văn hóa vật thể ở Việt Nam <i>Management of tangible cultural heritage in Vietnam</i>	3	39	12	99	HIS6314
6	HIS6317	Quản lý di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam <i>Management of intangible cultural heritage in Vietnam</i>	3	39	12	99	HIS6314
7	JOU6301	Truyền thông và quản lý văn hóa <i>Mass media and cultural management</i>	3	39	12	99	
II.2	Các học phần tự chọn		15/48				
8	HIS6318	Tác động của các yếu tố tự nhiên, lịch sử, xã hội đến sự hình thành và đặc điểm của văn hóa Việt Nam <i>The impact of natural and socio - historical factors on the formation and characteristic of Vietnamese culture</i>	3	39	12	99	
9	MNS6301	Khoa học quản lý <i>Management Science</i>	3	39	12	99	
10	HIS6319	Quản lý văn hóa làng Việt: Kinh nghiệm lịch sử và các vấn đề thực tiễn <i>Cultural management in Vietnamese villages: Historical experiences and realistic issues</i>	3	39	12	99	HIS6325
11	HIS6320	Lễ hội và quản lý lễ hội <i>Festival and Festival Management in Vietnam</i>	3	39	12	99	HIS6317

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
12	HIS6321	Quản lý hoạt động tôn giáo và tín ngưỡng ở Việt Nam <i>Management of Religious and Belief's Activities in Vietnam.</i>	3	39	12	99	HIS6317
13	HIS6322	Quản lý di sản kiến trúc ở Việt Nam <i>Management of Architectural Heritage in Vietnam</i>	3	39	12	99	HIS6316
14	SIN6301	Quản lý di sản Hán Nôm Việt Nam <i>Management of Sino- Nom Heritage in Vietnam</i>	3	39	12	99	HIS6316
15	HIS6623	Văn hóa dân gian Việt Nam <i>Vietnamese Folklore</i>	3	39	12	99	
16	ANT6301	Văn hóa tộc người Việt Nam <i>Culture of Vietnamese Ethnic Minority Groups</i>	3	39	12	99	
17	HIS6553	Tính thống nhất và đa dạng trong văn hóa Việt Nam <i>Unity and diversity of Vietnamese culture</i>	3	39	12	99	
18	HIS6324	Vai trò của cộng đồng trong quản lý văn hóa <i>Role of community in cultural management</i>	3	39	12	99	HIS6315
19	HIS6325	Mối quan hệ giữa nông thôn và đô thị trong văn hóa Việt Nam <i>The relationships between the rural and urban areas in Vietnamese Culture</i>	3	39	12	99	
20	HIS6326	Quản lý văn hóa trong bối cảnh hội nhập quốc tế <i>Cultural management in the global integration</i>	3	39	12	99	HIS6315
21	HIS6327	Công nghiệp văn hóa <i>Cultural Industry</i>	3	39	12	99	
22	MNS6302	Văn hóa lãnh đạo <i>The Culture of Leadership</i>	3	39	12	99	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
23	HIS6242	Kỹ năng và phương pháp điền dã, triển khai luận văn <i>Skills and methods for Field working and thesis</i>	3	39	12	99	HIS6314
III	Nghiên cứu khoa học và luận văn		26				
III.1	Nghiên cứu khoa học		12				
24	SSH6001	Các tiếp cận và phương pháp nghiên cứu trong khoa học xã hội và nhân văn <i>The Approaches and Research methods of Social Sciences and Humanities</i>	4	30	15	155	
25	SSH6002	Các trường phái trong khoa học xã hội và nhân văn <i>The Schools in Social Sciences and Humanities</i>	4	30	15	155	
26	HIS6443	Seminar chuyên môn <i>Seminar</i>	4	30	15	155	
III.2	Luận văn Thạc sĩ		14				
27	HIS7209	Luận văn Thạc sĩ <i>Master Thesis</i>	14	0	0	700	
Tổng cộng			65				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá